

KINH NIỆM XÚ
Pāli - Việt- Anh- Hán
đối chiếu

P	Satipaṭṭhānasuttaṃ (Majjhimanikāya 10]
V	Kinh Niệm Xứ (Kinh Trung Bộ 10]
E	Discourse on the Applications of Mindfulness (The Middle Length Sayings of the Buddha 10]
E2	<i>Mindfulness Meditation</i> (<i>Middle Discourses 10]</i>
E3	<i>The Foundations of Mindfulness</i> (<i>The Middle Length Discourses of the Buddha 10]</i>
C	念處經 (Niệm Xứ Kinh] (中部經典 10 (Trung Bộ Kinh Điển 10)]

MỤC LỤC

A	Nguyên tác Pāli + Tiếng Việt	Trang 2
B	Pāli – Việt – Anh – Hán	Trang 19

A. NGUYỄN TÁC PĀLI + TIẾNG VIỆT

Satipaṭṭhānasuttaṃ (MN_10]	Kinh Niệm Xứ (MN_10]
<p>105. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –</p> <p style="text-align: center;"><i>Uddeso</i></p> <p>106. “Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ (pariddavānaṃ (sī. pī.)) samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā. “Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiijhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiijhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiijhādomanassaṃ; dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiijhādomanassaṃ.</p> <p style="text-align: center;"><i>Uddeso niṭṭhito.</i></p>	<p>Như vậy tôi nghe.</p> <p>Một thời Thế Tôn ở xứ Kuru (Câu-lâu), Kammassadhamma (kiềm-ma sắt đằm) là đô thị của xứ Kuru. Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo.</p> <p>Các Tỷ-kheo vâng đáp Thế Tôn:</p> <p>-- Bạch Thế Tôn.</p> <p>Thế Tôn thuyết như sau:</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.</p> <p>Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Kāyānupassanā ānāpānappabbaṃ</i></p> <p>107. “Kathaṅca, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu araṅṅagato vā rukkhamaṅṅagato vā suṅṅāgāragato vā nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujum kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So satova assasati, satova (sato (sī. syā.)) passasati. Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti</p>	<p style="text-align: center;"><i>(Quán thân)</i></p> <p>Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trồng, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ</p>

<p>sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.</p> <p>“Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto ‘dīghaṃ añchāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto ‘rassaṃ añchāmī’ti pajānāti; evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti; ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati; ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupatthitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho (evampi (sī. syā. pī.)), bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p> <p style="text-align: center;"><i>Ānāpānapabbhaṃ niṭṭhitam.</i></p>	<p>thở ra", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Nay các Tỷ-kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, tuệ tri: "Tôi quay ngắn". Cũng vậy, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thở vô dài, tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.</p> <p>Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.</p>
<p>Kāyānupassanā iriyāpathapabbhaṃ</p> <p>108. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmī’ti pajānāti, ṭhito vā ‘ṭhitomhī’ti pajānāti, nisinno vā ‘nisinnomhī’ti pajānāti, sayāno vā ‘sayānomhī’ti pajānāti. Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti tathā tathā naṃ pajānāti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati;</p>	<p>Lại nữa, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi, tuệ tri: "Tôi đi", hay đứng, tuệ tri: "Tôi đứng", hay ngồi, tuệ tri: "Tôi ngồi", hay nằm, tuệ tri: "Tôi nằm". Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy.</p> <p>Vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt</p>

<p>samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p> <p style="text-align: center;"><i>Iriyāpathapabbam niṭṭhitam.</i></p>	<p>tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.</p>
<p>Kāyānupassanā sampajānapabbam</p> <p>109. ‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samīñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p> <p style="text-align: center;"><i>Sampajānapabbam niṭṭhitam.</i></p>	<p>Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mang áo Sanghati (Tăng già lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, ném, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ việc mình đang làm.</p> <p>Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.</p>
<p><i>Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbam</i></p> <p>110. ‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddham pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsam nhāru (nahāru (sī. syā. pī.)) atthi atthimiñjam vakkam hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam papphasam antam antaṅgam udariyam karīsam pittam</p>	<p>Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm mủ, máu, mô hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước</p>

<p>semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta’nti (muttaṃ matthaluṅganti (ka.)).</p> <p>“Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putoli (mūtoḷi (sī. syā. pī.)) pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ – sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tameṇaṃ cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya – ‘ime sālī ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā’ti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyaṇaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nhāru (nahāru (sī. syā. pī.)) atthi atthimiṅgaṃ vakkhaṃ hadayaṃ yakaṇaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antagaṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta’nti (muttaṃ matthaluṅganti (ka.)).</p> <p>Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p> <p><i>Paṭikūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.</i></p>	<p>tiêu". Này các Tỷ-kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quán sát: "Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi". Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mồ, nước mắt, mồ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu".</p> <p>Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân, hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.</p>
<p>Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbaṃ</p> <p>111. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāthitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.</p> <p>“Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāvim vadhitvā catumahāpathe (cātummahāpathe (sī. syā.</p>	<p>Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại". Này các Tỷ-kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: "Trong</p>

pī.]) bilaso vibhajitvā nisinno assa. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbaṃ niṭṭhitam.

Kāyānupassanā navasivathikapabbaṃ

112. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti (etaṃ anatītoti (sī. pī.)). Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ

thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại”.

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay

kañkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā (gijjhehi vā khajjamānaṃ, suvānehi vā khajjamānaṃ, sigālehi vā (syā. pī.)) khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanaṭṭi’ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ atthikasaṅkhalikaṃ samamsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... atthikasaṅkhalikaṃ nimamsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... atthikasaṅkhalikaṃ apagatamamsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... atthikāni apagatasambandhāni (apagatanhārusambandhāni (syā.)) disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena goppakaṭṭhikaṃ (“aññena goppakaṭṭhika”nti idaṃ sī. syā. pī. potthakesu natthi] aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ (aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññena kaṇṭakaṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena uraṭṭhikaṃ aññena aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ (syā.))] aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ (aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññena kaṇṭakaṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena uraṭṭhikaṃ aññena aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ

bị các loài côn trùng ăn. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại... với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại... với các bộ xương không còn dính thịt, dính máu, còn được các đường gân cột lại, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Nay các

(syā.)] aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanaṭīto’ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni (saṅkhavaṇṇūpanibhāni (sī. syā. pī.)) ...pe... aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni...pe... aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanaṭīto’ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Navasivathikapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Cuddasakāyānupassanā niṭṭhitaṃ.

Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm... chỉ còn là xương thôi trở thành bột. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Vedanānupassanā

113. “Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā (sukhaṃ,

(Quán thọ)

Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ,

<p>dukkhaṃ, adukkhamasukhaṃ (sī. syā. pī. ka.)] vedanaṃ vedayamāno ‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; dukkhaṃ vā (sukhaṃ, dukkhaṃ adukkhamasukhaṃ (sī. syā. pī. ka.)] vedanaṃ vedayamāno ‘dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; sāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; nirāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; sāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; nirāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti; iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. ‘Atthi vedanā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.</p> <p style="text-align: center;"><i>Vedanānupassanā niṭṭhitā.</i></p>	<p>tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ"; khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ"; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ". Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất"; hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất". Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất"; hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất". Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất"; hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất".</p> <p>Như vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Cittānupassanā</i></p> <p>114. “Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu citta cittānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ ‘vītarāgaṃ citta’nti pajānāti; sadosaṃ vā cittaṃ ‘sadosaṃ citta’nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ ‘vītadosaṃ citta’nti pajānāti;</p>	<p style="text-align: center;"><i>(Quán tâm)</i></p> <p>Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm? Nay các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo, với tâm có tham, tuệ tri: "Tâm có tham"; hay với tâm không tham, tuệ tri: "Tâm không tham". Hay với tâm có sân, tuệ tri: "Tâm có sân"; hay với tâm không sân, tuệ tri: "Tâm</p>

samohaṃ vā cittaṃ ‘samohaṃ citta’nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ ‘vītamohaṃ citta’nti pajānāti; saṃkhittaṃ vā cittaṃ ‘saṃkhittaṃ citta’nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ ‘vikkhittaṃ citta’nti pajānāti; mahaggataṃ vā cittaṃ ‘mahaggataṃ citta’nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ ‘amahaggataṃ citta’nti pajānāti; sauttaraṃ vā cittaṃ ‘sauttaraṃ citta’nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ ‘anuttaraṃ citta’nti pajānāti; samāhitaṃ vā cittaṃ ‘samāhitaṃ citta’nti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ ‘asamāhitaṃ citta’nti pajānāti; vimuttaṃ vā cittaṃ ‘vimuttaṃ citta’nti pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ ‘avimuttaṃ citta’nti pajānāti. Iti ajjhataṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati. ‘Atthi citta’nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā niṭṭhitā.

không sân". Hay với tâm có si, tuệ tri: "Tâm có si"; hay với tâm không si, tuệ tri: "Tâm không si". Hay với tâm thâm nhiếp, tuệ tri: "Tâm được thâm nhiếp". Hay với tâm tán loạn, tuệ tri: "Tâm bị tán loạn". Hay với tâm quảng đại, tuệ tri: "Tâm được quảng đại"; hay với tâm không quảng đại, tuệ tri: "Tâm không được quảng đại". Hay với tâm hữu hạn, tuệ tri: "Tâm hữu hạn". Hay với tâm vô thượng, tuệ tri: "Tâm vô thượng". Hay với tâm có định, tuệ tri: "Tâm có định"; hay với tâm không định, tuệ tri: "Tâm không định". Hay với tâm giải thoát, tuệ tri: "Tâm có giải thoát"; hay với tâm không giải thoát, tuệ tri: "Tâm không giải thoát".

Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay sống quán tâm trên ngoại tâm; hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm. Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay sống quán tánh diệt tận trên tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm. "Có tâm đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm.

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbā

115. “Kathaṅca, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?

“Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ kāmacchandaṃ ‘atthi me ajjhataṃ kāmacchando’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ kāmacchandaṃ ‘natthi me ajjhataṃ kāmacchando’ti pajānāti; yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti taṅca

(Quán pháp)

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp? Nay các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái. Và nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Nay các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo nội tâm có ái dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi có ái dục"; hay nội tâm không có ái dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ái dục". Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với ái dục đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với ái dục đã được đoạn diệt, tương lai

pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmaccandassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhattam byāpādam ‘atthi me ajjhattam byāpādo’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam byāpādam ‘natthi me ajjhattam byāpādo’ti pajānāti; yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhattam thīnamiddham ‘atthi me ajjhattam thīnamiddha’nti pajānāti, asantam vā ajjhattam thīnamiddham ‘natthi me ajjhattam thīnamiddha’nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thīnamiddhassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhattam uddhaccakukkuccam ‘atthi me ajjhattam uddhaccakukkucca’nti pajānāti, asantam vā ajjhattam uddhaccakukkuccam ‘natthi me ajjhattam uddhaccakukkucca’nti pajānāti; yathā ca anuppannassa uddhaccakukkucassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkucassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkucassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhattam vicikiccham ‘atthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam vicikiccham ‘natthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti; yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu

không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có sân hận, tuệ tri: "Nội tâm tôi có sân hận"; hay nội tâm không có sân hận, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có sân hận". Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với sân hận đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên, tuệ tri: "Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên"; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên". Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có trạo hối, tuệ tri: "Nội tâm tôi có trạo hối"; hay nội tâm không có trạo hối, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có trạo hối". Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có nghi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có nghi"; hay nội tâm không có nghi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có nghi". Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

<p>viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.</p> <p style="text-align: center;"><i>Nīvaraṇapabbam niṭṭhitam.</i></p>	<p>"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Dhammānupassanā khandhapabbam</i></p> <p>116. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu – ‘iti rūpam, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānam samudayo, iti saṅkhārānam atthaṅgamo; iti viññānam, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo’ti; iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.</p> <p style="text-align: center;"><i>Khandhapabbam niṭṭhitam.</i></p>	<p>Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo suy tư: "Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng tập; đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt". Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Dhammānupassanā āyatanapabbam</i></p> <p>117. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu</p>	<p>Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ? Nay các Tỷ-</p>

dhammānupassī viharati chasu
ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

“Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannessa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannessa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannessa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannessa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannessa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati

kheo, ở đây Tỷ-kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tỷ-kheo tuệ tri tai và tuệ tri các tiếng, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri mũi và tuệ tri các hương, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri lưỡi và tuệ tri các vị, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri thân và tuệ tri các xúc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri ý và tuệ tri các pháp; do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với

samyojanam tañca pajānāti, yathā ca anuppannessa samyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa samyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa samyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

“Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhaticabāhiresu āyatanesu.

Āyatanapabbam niṭṭhitam.

kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ.

Dhammānupassanā bojjaṅgapabbam

118. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhataṃ satisambojjaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ satisambojjaṅgo’ti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ satisambojjaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ satisambojjaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannessa satisambojjaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannessa satisambojjaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgo’ti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannessa dhammavicayasambojjaṅgassa uppādo hoti

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi? Nay các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo nội tâm có niệm giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có niệm giác chi"; hay nội tâm không có niệm giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý niệm giác chi". Và với niệm giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với niệm giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có trạch pháp giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có trạch pháp giác chi"; hay nội tâm không có trạch pháp giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý trạch pháp giác chi". Và với trạch pháp giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với trạch pháp giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

tañca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Santam vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgam ‘natthi

Hay nội tâm có tinh tấn giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có tinh tấn giác chi"; hay nội tâm không có tinh tấn giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý tinh tấn giác chi". Và với tinh tấn giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với tinh tấn giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có hỷ giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có hỷ giác chi"; hay nội tâm không có hỷ giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý hỷ giác chi". Và với hỷ giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với hỷ giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có khinh an giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có khinh an giác chi"; hay nội tâm không có khinh an giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý khinh an giác chi". Và với khinh an giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với khinh an giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có định giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có định giác chi"; hay nội tâm không có định giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý định giác chi". Và với định giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với định giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có xả giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có xả giác chi"; hay nội tâm không có xả giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có xả giác chi". Và với xả giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với xả giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay

me ajjhattam upekkhāsambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppanassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

“Iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.

*Bojjhaṅgapabbam niṭṭhitam
(bojjhaṅgapabbam niṭṭhitam.
paṭhamabhāṇavāram (syā.)).*

sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi.

Dhammānupassanā saccapabbam

119. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu ‘idaṃ dukkha’nti yathābhūtam pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtam pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtam pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtam pajānāti.

136. “Iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva

Lại nữa, nay các Tỷ-kheo, vị ấy sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế? Nay các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như thật tuệ tri: "Đây là Khổ"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ tập"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ diệt"; như thật tuệ tri: "Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt".

Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy

<p>ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.</p> <p style="text-align: center;"><i>Saccapabbaṃ niṭṭhitam.</i></p> <p style="text-align: center;"><i>Dhammānupassanā niṭṭhitā.</i></p>	<p>là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.</p>
<p>137. “Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.</p> <p>“Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta vassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni...pe... pañca vassāni... cattāri vassāni... tīṇi vassāni... dve vassāni... ekaṃ vassaṃ... tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā. Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni...pe... pañca māsāni... cattāri māsāni... tīṇi māsāni... dve māsāni... ekaṃ māsam... aḍḍhamāsaṃ... tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā sati vā upādisese anāgāmitā”ti.</p> <p>138. “Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā’ti. Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vutta”nti.</p> <p>Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.</p> <p style="text-align: center;"><i>Satipaṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitam dasamaṃ.</i></p>	<p style="text-align: center;"><i>(Kết luận)</i></p> <p>Này các Tỷ-kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm..., trong năm năm..., trong bốn năm..., trong ba năm..., trong hai năm..., trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo, không cần gì bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng..., trong năm tháng..., trong bốn tháng..., trong ba tháng..., trong hai tháng..., trong một tháng..., trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.</p> <p>Này các Tỷ-kheo, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc</p>

<p><i>Mūlapariyāyavaggo niṭṭhito paṭhamo.</i> <i>Tassuddānaṃ –</i> <i>Mūlasusaṃvaradhammadāyādā,</i> <i>bheravānaṅgaṇākāṅkheyvatthaṃ;</i> <i>Sallekhasammādiṭṭhisatipaṭṭhaṃ, vaggavaro</i> <i>asamo susamatto.</i></p>	<p>nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.</p> <p>(Như vậy, bất cứ điều gì đã được nói, vì lý do này đã được nói lên)</p> <p>Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.</p>
---	---

B. PĀLI – VIỆT – ANH – HÁN

P	Satipaṭṭhānasuttaṃ
V	Kinh Niệm Xứ
E	Discourse on the Applications of Mindfulness
C	念處經 [Niệm Xứ Kinh]
P	105. Evaṃ me suttaṃ –
V	Như vậy tôi nghe.
E	Thus have I heard:
C	如是我聞 [Như thị ngã văn]
P	ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo.
V	Một thời Thế Tôn ở xứ Kuru (Câu-lâu), Kammassadhamma (kiềm-ma sắt đằm) là đô thị của xứ Kuru.
E	At one time the Lord was staying among the Kuru people in the township of the Kurus called Kammāssadhamma.
C	(一時，世尊住拘樓國，名劍磨瑟曇之拘樓人市鎮) [(Nhất thời, thế tôn trú câu lâu quốc, danh kiềm ma sắt đằm chi câu lâu nhân thị trấn)]
P	Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi –
V	Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:
E	While he was there, the Lord addressed the monks, saying:
C	爾時，世尊呼諸比丘曰： [Nhĩ thời, thế tôn hô chư tỷ khâu viết:]
P	“bhikkhavo”’ti.
V	-- Nay các Tỷ-kheo.
E	“Monks.”
C	「諸比丘！」 [“chư tỷ khâu!”]
P	“Bhadante”’ti te bhikkhū bhagavato paccassosum.
V	Các Tỷ-kheo vâng đáp Thế Tôn: -- Bạch Thế Tôn.
E	“Revered one,” these monks answered the Lord in assent.

C	彼等比丘應世尊言：「世尊！」 [bỉ đẳng tỳ khâu ứng thế tôn ngôn: “ thế tôn!”]
P	Bhagavā etadavoca –
V	Thế Tôn thuyết như sau:
E	The Lord spoke thus:
C	世尊乃曰： [thế tôn nãi viết:]
	<i>Uddeso</i>
P	106. “Ekāyano ayam, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ (pariddavānaṃ (sī. pī.)) samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.
V	-- Đây các Tỳ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.
E	“There is this one way, monks, for the purification of beings, for the overcoming of sorrows and griefs, for the going down of sufferings and miseries, for winning the right path, for realising Nibbāna, that is to say, the four applications of mindfulness.
C	「諸比丘！於此，為有情之淨化、愁悲之超越、苦憂之消滅、正道之獲得、涅槃之作證，此有一法，即四念處也 [“ chư tỳ khâu! Ư thử, vi hữu tình chi tịnh hoá, sầu bi chi siêu việt, khổ ưu chi tiêu diệt, chánh đạo chi hoạch đắc, niết bàn chi tác chứng, thử hữu nhất pháp, tức tứ niệm xứ dã]
P	“Katame cattāro?
V	Thế nào là bốn?
E	What are the four?
C	四者何耶？ [Tứ giả hà da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ;
V	Này các Tỳ-kheo, ở đây Tỳ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời;
E	Herein, monks, a monk fares along contemplating the body in the body, ardent, clearly conscious (of it), mindful (of it) so as to control the covetousness and dejection in the world;

C	曰：比丘！於此，於身隨觀身，熱心而注意，甚深持念，於世間除去貪憂 [Viết: tỷ khâu! U thử, u thân tùy quán thân, nhiệt tâm nhi chú ý, thậm thâm trì niệm, u thế gian trừ khử tham ưu]
P	vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ;
V	sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời;
E	he fares along contemplating the feelings in the feelings, ardent, clearly conscious (of them), mindful (of them) so as to control the covetousness and dejection in the world;
C	於受隨觀受，熱心而甚注意，有持念，於世間除去貪憂 [U thọ tùy quán thọ, nhiệt tâm nhi thậm chú ý, hữu trì niệm, u thế gian trừ khử tham ưu]
P	citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ;
V	sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời;
E	he fares along contemplating the mind in the mind, ardent, clearly conscious (of it), mindful (of it) so as to control the covetousness and dejection in the world;
C	於心隨觀心，熱心而甚注意，有持念，於世間除去貪憂 [U tâm tùy quán tâm, nhiệt tâm nhi thậm chú ý, hữu trì niệm, u thế gian trừ khử tham ưu]
P	dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.
V	sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.
E	he fares along contemplating the mental objects in the mental objects, ardent, clearly conscious (of them), mindful (of them) so as to control the covetousness and dejection in the world.
C	於法隨觀法，熱心而甚注意，有持念，於世間除去貪憂 [U pháp tùy quán pháp, nhiệt tâm nhi thậm chú ý, hữu trì niệm, u thế gian trừ khử tham ưu]
C*	(如是謂四念處) [(như thị vị tứ niệm xứ)]
	<i>Uddeso niṭṭhito.</i>
P	<i>Kāyānupassanā</i>
V	<i>(Quán thân)</i>

E	<i>Contemplating the Body in the Body</i>
C	觀身 [Quán Thân]
P	<i>Kāyānupassanā ānāpānapabbam</i>
V	(<i>Niệm Hơi Thở</i>)
P	107. “Kathañca, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating the body in the body?
C	諸比丘！如何是比丘於身隨觀身耶？ [Chư tỷ khâu! Như hà thị tỷ khâu u thân tuý quán thân da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati, pallaṅkam ābhujitvā, ujum kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt.
E	Herein, monks, a monk who is forest-gone or gone to the root of a tree or gone to an empty place, sits down cross-legged, holding his back erect, arousing mindfulness in front of him.
C	諸比丘！於此，比丘或行於閑林、或行於樹下、或行於空閑處，結跏趺坐，以身正直，當前立念 [Chư tỷ khâu! Ư thử, tỷ khâu hoặc hành u nhàn lâm, hoặc hành u thụ hạ, hoặc hành u không nhàn xứ, kết già phu toạ, dĩ thân chánh trực, đương tiền lập niệm]
P	So satova assasati, satova (sato (sī. syā.)) passasati.
V	Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra.
E	Mindful he breathes in, mindful he breathes out.
C	彼念而出息，念而入息 [Bỉ niệm nhi xuất tức, niệm nhi nhập tức]
P	Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti,
V	Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra dài";
E	Whether he is breathing in a long (breath) he comprehends, ‘I am breathing in a long (breath)’; or whether he is breathing out a long (breath) he comprehends, ‘I am breathing out a long (breath)’;

C	或長出息，知『予長出息』；或長入息，知『予長入息』 [Hoặc trường xuất tức, tri“ dư trường xuất tức”; hoặc trường nhập tức, tri“ dư trường nhập tức”]
P	rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti,
V	hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn".
E	or whether he is breathing in a short (breath) he comprehends, ‘I am breathing in a short (breath)’; or whether he is breathing out a short (breath) he comprehends, ‘I am breathing out a short (breath).’
C	或短出息，知『予短出息』；或短入息，知『予短入息』 [hoặc đoản xuất tức, tri“ dư đoản xuất tức”; hoặc đoản nhập tức, tri“ dư đoản nhập tức”]
P	‘sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati,
V	"Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập;
E	He trains himself, thinking: ‘I shall breathe in experiencing the whole body. He trains himself, thinking: ‘I shall breathe out experiencing the whole body.’
C	或修觀『予覺一切身而出息』；或修觀『予覺一切身而入息』 [Hoặc tu quán “ dư giác nhất thiết thân nhi xuất tức”; hoặc tu quán“ dư giác nhất thiết thân nhi nhập tức”]
P	‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.
V	"An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.
E	He trains himself, thinking: ‘I shall breathe in tranquillising the activity of the body.’ He trains himself, thinking: ‘I shall breathe out tranquillising the activity of the body.’
C	又修觀『予令靜止身行而出息』；或修觀『予令靜止身行而入息』 [Hựu tu quán“ dư lệnh tịnh chỉ thân hành nhi xuất tức”; hoặc tu quán“ dư lệnh tịnh chỉ thân hành nhi nhập tức”]

P	<p>“Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto ‘dīghaṃ añchāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto ‘rassaṃ añchāmī’ti pajānāti; evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti; ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati; ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, tuệ tri: "Tôi quay ngắn". Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thở vô dài, tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.</p>
E	<p>Monks, it is like a clever turner or turner's apprentice who, making a long (turn), comprehends, ‘I am making a long (turn)’; or when making a short (turn) comprehends, ‘I am making a short (turn).’ Even so, monks, does a monk who is breathing in a long (breath) comprehend, ‘I am breathing in a long (breath)’; or when breathing out a long (breath) he comprehends, ‘I am breathing out a long (breath)’; or when breathing in a short (breath) he comprehends, ‘I am breathing in a short (breath)’; or when breathing out a short (breath) he comprehends, ‘I am breathing out a short (breath).’ He trains himself with the thought: ‘I shall breathe in experiencing the whole body.’ He trains himself with the thought: ‘I shall breathe out experiencing the whole body.’ He trains himself with the thought: ‘I shall breathe in tranquillising the activity of the body.’ He trains himself with the thought: ‘I shall breathe out tranquillising the activity of the body.’</p>
C	<p>諸比丘！恰如精巧之轆轤工或轆轤工之弟子，或長旋轉而知『予長旋轉』，或短旋轉而知『予短旋轉』，如是，比丘或長出息而知『予長出息』... 乃至... 修觀『予令靜止身行而出息』 [Chư tỷ khâu! Kháp như tinh xảo chi lộc lô công hoặc lộc lô công chi đệ tử, hoặc trường toàn chuyển nhi tri“ dư trường toàn chuyển”, hoặc đoản toàn chuyển nhi tri“ dư đoản toàn chuyển”, như thị, tỷ khâu hoặc trường xuất tức nhi tri“ dư trường xuất tức” ... nãi chí ... tu quán“ dư lệnh tịnh chỉ thân hành nhi xuất tức”]</p>
P	<p>Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati;</p>
V	<p>Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân;</p>

E	In this way, monks, he fares along contemplating the body in the body internally, or he fares along contemplating the body in the body externally, or he fares along contemplating the body in the body internally and externally;
C	如是，於內身而隨觀身，於外身而隨觀身，於內外身而隨觀身 [Nhu thị, ư nội thân nhi tùy quán thân, ư ngoại thân nhi tùy quán thân, ư nội ngoại thân nhi tùy quán thân]
P	samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.
V	hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân.
E	or he fares along contemplating origination-things in the body, or he fares along contemplating dissolution-things in the body, or he fares along contemplating origination-and-dissolution things in the body;
C	於身而隨觀某法(生法)、於身而隨觀滅法、於身而隨觀某滅之法 [U thân nhi tùy quán mỗ pháp (sanh pháp), ư thân nhi tùy quán diệt pháp, ư thân nhi tùy quán mỗ diệt chi pháp]
P	‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
V	"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời.
E	or, thinking, ‘There is the body,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『身是存在』之念，如是資其慧，資其思念。彼無有依止而住，即不執著世間 [Bi hiện“ thân thị tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bỉ vô hữu y chỉ nhi trú, tức bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho (evampi (sī. syā. pī.)), bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘則於身隨觀身也 [Nhu thị, tỷ khâu tắc ư thân tùy quán thân dã]
	<i>Ānāpānappabbam niṭṭhitam.</i>
P	<i>Kāyānupassanā iriyāpathapabbam</i>

V	(Niệm Từ Oai Nghi / Các Tư Thế)
P	108. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmi’ti pajānāti, ṭhito vā ‘ṭhitomhī’ti pajānāti, nisinno vā ‘nisinnomhī’ti pajānāti, sayāno vā ‘sayānomhī’ti pajānāti.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi, tuệ tri: "Tôi đi", hay đứng, tuệ tri: "Tôi đứng", hay ngồi, tuệ tri: "Tôi ngồi", hay nằm, tuệ tri: "Tôi nằm".
E	And again, monks, a monk, when he is walking, comprehends, ‘I am walking’; or when he is standing still, comprehends, ‘I am standing still’; or when he is sitting down, comprehends, ‘I am sitting down’; or when he is lying down, comprehends, ‘I am lying down.’
C	諸比丘！復次，比丘或行，而知『予在行』，或立而知『予在立』，或坐而知『予在坐』，或臥而知『予在臥』 [Chư tỷ khâu! Phục thứ, tỷ khâu hoặc hành, nhi tri“ dư tại hành”, hoặc lập nhi tri“ dư tại lập”, hoặc toạ nhi tri“ dư tại toạ”, hoặc ngoạ nhi tri“ dư tại ngoạ”]
P	Yathā yathā vā panassa kāyo pañihito hoti tathā tathā naṃ pajānāti.
V	Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy.
E	So that however his body is disposed he comprehends that it is like that.
C	如彼身之所示，其知如是 [Như bử thân chi sở thị, kỳ tri như thị]
P	Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati;
V	Vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân, ngoại thân;
E	Thus he fares along contemplating the body in the body internally, or he fares along contemplating the body in the body externally, or he fares along contemplating the body in the body internally and externally;
C	如是，於內身而隨觀身，於外身而隨觀身，於內外身而隨觀身 [Như thị, ư nội thân nhi tùy quán thân, ư ngoại thân nhi tùy quán thân, ư nội ngoại thân nhi tùy quán thân]
P	samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.
V	hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân.
E	or he fares along contemplating origination-things in the body, or he fares along contemplating dissolution-things in the body, or he fares along contemplating origination-and-dissolution things in the body;

C	於身而隨觀某法(生法)、於身而隨觀滅法、於身而隨觀某滅之法 [U thân nhi tùy quán mỗ pháp (sinh pháp), u thân nhi tùy quán diệt pháp, u thân nhi tùy quán mỗ diệt chi pháp]
P	Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
V	"Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	or, thinking, 'There is the body,' his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『身是存在』之念，如是資其慧，資其思念。彼無有依止而住，即不執著世間 [Bi hiện“ thân thị tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bì vô hữu y chỉ nhi trú, tức bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘於身隨觀身而住 [Nur thi, tỷ khâu u thân tùy quán thân nhi trú]
	<i>Iriyāpathapabbam niṭṭhitam.</i>
P	<i>Kāyānupassanā sampajānapabbam</i>
V	<i>(Tĩnh Giác)</i>
P	109. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhāve sampajānakārī hoti.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mang áo Sanghati (Tăng già lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ việc mình đang làm.

E	<p>And again, monks, a monk, when he is setting out or returning is one, acting in a clearly conscious way; when he is looking in front or looking around is one, acting in a clearly conscious way; when he has bent in or stretched out (his arm) is one, acting in a clearly conscious way; when he is carrying his outer cloak, bowl and robe is one, acting in a clearly conscious way; when he is eating, drinking, chewing, tasting is one, acting in a clearly conscious way; when he is obeying the calls of nature is one, acting in a clearly conscious way; when he is walking, standing, sitting, asleep, awake, talking, silent, he is one acting in a clearly conscious way.</p>
C	<p>諸比丘！復次，比丘是往、是歸，善識之；前觀、後觀，善識之；欲屈、欲伸，善識之；欲持大衣、衣鉢，善識之；在噉，飲、嚼、味，善識之；大小便時，善識之；在行、住、坐、眠、寤、言、默，善識之而住 [Chư tỷ khâu! Phục thứ, tỷ khâu thị vãng, thị quy, thiện thức chi; tiền quan, hậu quan, thiện thức chi; dục khuất, dục thân, thiện thức chi; dục trì đại y, y bát, thiện thức chi; tại đạm, ẩm, tước, vị, thiện thức chi; đại tiểu tiện thời, thiện thức chi; tại hành, trụ, toạ, miên, ngủ, ngôn, mặc, thiện thức chi nhi trú]</p>
P	<p>Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.</p>
V	<p>Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.</p>
E	<p>Thus he fares along contemplating the body in the body internally, or he fares along contemplating the body in the body externally, or he fares along contemplating the body in the body internally and externally; or he fares along contemplating origination-things in the body, or he fares along contemplating dissolution-things in the body, or he fares along contemplating origination-and-dissolution things in the body; or, thinking, ‘There is the body,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.</p>
C	<p>如是，於內身隨觀身... 不執世間也 [Nhu thị, ư nội thân tùy quán thân ... bất chấp thế gian dã]</p>
P	<p>evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p>

V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘於身隨觀身而住 [Nhu thị, tỷ khâu ư thân tuý quán thân nhi trú]
	<i>Sampajānapabbam niṭṭhitam.</i>
P	<i>Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbam</i>
V	(Quán 32 Thể Trước / Quán 32 Thể Trọc)
P	110. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyam uddham pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyantam pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati –
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt.
E	And again, monks, a monk reflects on precisely this body itself, encased in skin and full of various impurities, from the soles of the feet up and from the crown of the head down, that:
C	復次，諸比丘！比丘善觀此身，從頭頂至足底止，皆為皮膚所覆，其中充滿種種不淨，即： [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu thiện quán thử thân, tòng đầu đĩnh chí túc đề chỉ, giai vi bì phu sở phúc, kỳ trung sung mãn chủng chủng bất tịnh, tức:]
P	‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsam nhāru (nahāru (sī. syā. pī.)) aṭṭhi aṭṭhimiñjam vakkam hadayam yakanam kilomakam pihakam papphasam antam antagunam udariyam karīsam pittam semham pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta’nti (muttam matthaluṅganti (ka.)).
V	Trong thân này: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu".
E	‘There is connected with this body hair of the head, hair of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, kidneys, heart, liver, membranes, spleen, lungs, intestines, mesentery, stomach, excrement, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, serum, saliva, mucus, synovial fluid, urine.’

C	<p>『於此身有髮、髦、爪、齒、皮、肉、筋、骨、髓、腎、心、肝、肋、脾、肺、腸、臟腑、胃、糞、膽汁、痰、膿、血、汗、脂、淚、膏、唾、涕、滑液、小便也。』 [“ ư thử thân hữu phát, mao, trảo, xỉ, bì, nhục, cân, cốt, tuỷ, thận, tâm, can, lặc, tì, phế, trường, tạng phủ, vị, phân, đả, trấp, đàm, nùng, huyết, hãn, chi, lệ, cao, thoá, thể, hoạt dịch, tiểu tiện dã.”]</p>
P	<p>“Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putoli (mūtoḷi (sī. syā. pī.)) pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ – sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tameṇaṃ cakkhumā puriso muñcivā paccavekkheyya – ‘ime sālī ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā’ti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nhāru (nahāru (sī. syā. pī.)) atthi atthimiñjaṃ vakkhaṃ hadayaṃ yakanāṃ kilomakāṃ pihakāṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karisaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta’nti (muttaṃ matthaluṅganti (ka.)).</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đậy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quán sát: "Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi". Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu".</p>
E	<p>Monks, it is like a double-mouthed provision bag that is full of various kinds of grain such as hill-paddy, paddy, kidney beans, peas, sesamum, rice; and a keen-eyed man, pouring them out, were to reflect: ‘That’s hill-paddy, that’s paddy, that’s kidney beans, that’s peas, that’s sesamum, that’s rice.’</p> <p>Even so, monks, does a monk reflect on precisely this body itself, encased in skin and full of various impurities, from the soles of the feet up and from the crown of the head down, that: ‘There is connected with this body hair of the head, hair of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, kidneys, heart, liver, membranes, spleen, lungs, intestines, mesentery, stomach, excrement, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, serum, saliva, mucus, synovial fluid, urine.’</p>

C	<p>諸比丘！恰如有兩口之袋，以充〔填〕種種穀物，即：稻、粟、綠豆、豆類、胡麻、米。以此，具眼者出而觀察『此是稻、此是粟、此是綠豆、此是豆類、此是胡麻、此是大米也。』如是，比丘善觀此身，從頭頂至足底止，為皮膚所覆，其中充滿種種不淨，即：『此身有髮、鬚、爪、齒、皮、肉、筋、胃、髓、腎、心、肝、肋、脾、肺、腸、臟腑、胃、糞、膽汁、痰、膿、血、汗、脂、淚、膏、唾、涕、滑液、小便也。』 [chư tỳ khâu! Kháp như hữu lưỡng khẩu chi đại, dĩ sung (điền) chủng chủng cốc vật, tức: đạo, túc, lục đậu, đậu khoả, hồ ma, mễ. Dĩ thử, cụ nhãn giả xuất nhi quán sát“ thử thị đạo, thử thị túc, thử thị lục đậu, thử thị đậu khoả, thử thị hồ ma, thử thị đại mễ dã.” như thị, tỳ khâu thiện quán thử thân, tông đầu đỉnh chí túc đế chỉ, vi bì phu sở phúc, kỳ trung sung mãn chủng chủng bất tịnh, tức:“ thử thân hữu phát, mao, trảo, xỉ, bì, nhục, cân, vị, tuỷ, thận, tâm, can, lặc, tì, phế, trường, tạng phủ, vị, phân, đả, đấp, đả, nùng, huyết, hãn, chi, lệ, cao, thoá, thê, hoạt dịch, tiêu tiện dã.”]</p>
P	<p>Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.</p>
V	<p>Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân, hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.</p>
E	<p>Thus he fares along contemplating the body in the body internally, or he fares along contemplating the body in...</p>
C	<p>如是，於內身隨觀身... 不執著世間 [như thị, ư nội thân tùy quán thân ... bất chấp trước thế gian]</p>
P	<p>evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.</p>
E	<p>It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.</p>
C	<p>如是，比丘於身隨觀身而住 [Như thị, tỳ khâu ư thân tùy quán thân nhi trú]</p>
	<p><i>Paṭikūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.</i></p>
P	<p><i>Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbaṃ</i></p>

V	(Quán Tứ Đại)
P	111. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati –
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới:
E	And again, monks, a monk reflects on this body according to how it is placed or disposed in respect of the elements, thinking:
C	復次，諸比丘！比丘以此身，其如所置、如其所示，以觀察界，即： [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu dĩ thử thân, kỳ như sở trí, như kỳ sở thị, dĩ quán sát giới, tức:]
P	‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.
V	"Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại".
E	‘In this body there is the element of extension, the element of cohesion, the element of heat, the element of motion.’
C	『此身有地界、水界、火界、風界。』 [“ thử thân hữu địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.”]
P	“Seyyathāpi , bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāvim vadhitvā catumahāpathe (cātummahāpathe (sī. syā. pī.)) bilaso vibhajitvā nisinno assa.
V	Này các Tỷ-kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường.
E	Monks, even as a skilled cattle-butcher, or his apprentice, having slaughtered a cow, might sit displaying its carcass at the cross-roads,
C	諸比丘！恰如熟練之屠牛者或屠牛者之弟子，於衢屠牛，坐乾路口，一分一分以割其體 [chư tỷ khâu! Kháp như thực luyện chi đồ ngư giả hoặc đồ ngư giả chi đệ tử, ư cù đồ ngư, toạ can lộ khẩu, nhất phân nhất phần dĩ cát kỳ thể]
P	Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.
V	Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại".
E	even so, monks, does a monk reflect on this body itself according to how it is placed or disposed in respect of the elements, thinking: ‘In this body there is

	the element of extension, the element of cohesion, the element of heat, the element of motion.’
C	如是，比丘以界觀察此身，其如所置、如其所示，以觀察界，即：『此身有地界、水界、火界、風界也。』 [Nhu thi, tỳ khâu dĩ giới quán sát thữ thân, kỳ như sở trí, như kỳ sở thị, dĩ quán sát giới, tức:“ thữ thân hữu địa giới, thủy giới, hoả giới, phong giới dã.”]
P	Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
V	Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán...
E	Thus he fares along contemplating the body in the body internally,...
C	如是，於內身隨觀身... 不執著世間 [nhu thi, u nội thân tùy quán thân ... bắt chấp trước thế gian]
P	evampi kho, bhikkhave , bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘於身隨觀身而住 [Nhu thi, tỳ khâu u thân tùy quán thân nhi trú]
	<i>Dhātumanasikārapabbaṃ niṭṭhitam.</i>
P	<i>Kāyānupassanā navasivathikapabbaṃ</i>
V	(Quán 9 Giai Đoạn Tử Thi)
P	112. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīram sivathikāya chaḍḍitam ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra.
E	And again, monks, as a monk might see a body thrown aside in a cemetery, dead for one day or for two days or for three days, swollen, discoloured, decomposing;

C	復次，諸比丘！譬如比丘，見死屍被遺棄於墓地，或經一日、或二日、或三日，膨脹而變色青黑，分化腐爛 [Phục thứ, chư tỳ khâu! Thí như tỳ khâu, kiến tử thi bị di khí ư mộ địa, hoặc kinh nhất nhật, hoặc nhị nhật, hoặc tam nhật, bành trướng nhi biến sắc thanh hắc, phân hoá hủ lạn]
P	So imameva kāyaṃ upasaṃharati –
V	Tỳ-kheo quán thân ấy như sau:
E	he focuses on this body itself, thinking:
C	彼致念此身： [bì trí niệm thử thân:]
P	‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti (etaṃ anatītoti (sī. pī.)).
V	"Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".
E	'This body, too, is of a similar nature a similar constitution, it has not got past that (state of things).'
C	『觀此身亦如是法，成為如是，難免如此之狀況。』 [“quán thử thân diệc như thị pháp, thành vi như thị, nan miễn như thử chi trạng huống.”]
P	Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
V	Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán...
E	Thus he fares along contemplating the body in the body internally...
C	如是，於內身隨觀身... 不執著世間 [như thị, ư nội thân tùy quán thân ... bất chấp trước thế gian]
P	evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
V	Này các Tỳ-kheo, như vậy là Tỳ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘於身隨觀身而住 [Như thị, tỳ khâu ư thân tùy quán thân nhi trú]

P	“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṅkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā (gijjhehi vā khajjamānaṃ, suvānehi vā khajjamānaṃ, sigālehi vā (syā. pī.)) khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn.
E	And again, monks, a monk might see a body thrown aside in a cemetery, and being devoured by crows or ravens or vultures or wild dogs or jackals or by various small creatures;
C	復次，諸比丘！譬如比丘見死屍被遺棄於墓地，或被鳥、兀鷹、鷲野狗、豺或被種種蟲類啄噉 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Thí như tỷ khâu kiến tử thi bị di khí ư mộ địa, hoặc bị điều, ngột ung, thú dã cẩu, sài hoặc bị chủng chủng trùng loại trác đạm]
P	So imameva kāyaṃ upasaṃharati –
V	Tỷ-kheo quán thân ấy như sau:
E	he focuses on this body itself, thinking:
C	彼致念此身： [bì trí niệm thử thân:]
P	‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattīto’ti.
V	"Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".
E	‘This body too is of a similar nature a similar constitution, it has not got past that (state of things).’
C	『觀此身亦如是法，成為如是，彼難免如是之狀況。』 [“ quán thử thân diệc như thị pháp, thành vi như thị, bỉ nan miễn như thị chi trạng huống.”]
P	Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe...
V	Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán...
E	Thus he fares along contemplating the body in the body internally...
C	如是，於內身隨觀身... 不執著世間 [như thị, ư nội thân tùy quán thân ... bất chấp trước thế gian]
P	evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘於身隨觀身而住 [Nhu thị, tỷ khâu ư thân tuý quán thân nhi trú]
P	“ Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samamsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe...
V	Này các Tỷ-kheo, lại nữa, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại...
E	And again, monks, as a monk might see a body thrown aside in a cemetery a skeleton with (some) flesh and blood, sinew-bound;...
C	復次，諸比丘！比丘見死屍被遺棄於墓地，骸骨之連鎖，尚帶血肉，被筋連縛 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu kiến tử thi bị di khí ư mộ địa, hài cốt chi liên toả, thượng đái huyết nhục, bị cân liên phược]
P	aṭṭhikasaṅkhalikaṃ nimaṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ...pe...
V	với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại...
E	And again, monks, as a monk might see a body thrown aside in a cemetery fleshless but blood-bespattered, sinew-bound...
C	又，連鎖之骸骨（已經）肉隕血污，被筋連縛 [Hựu, liên toả chi hài cốt (đĩ kinh) nhục đòì huyết ô, bị cân liên phược]
P	aṭṭhikasaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe...
V	với các bộ xương không còn dính thịt, dính máu, còn được các đường gân cột lại,...
E	And again, monks, as a monk might see a body thrown aside in a cemetery without flesh and blood, sinew-bound...
C	又，血肉皆無，唯筋連縛 [Hựu, huyết nhục giai vô, duy cân liên phược]
P	aṭṭhikāni apagatasambandhāni (apagatanhārusambandhāni (syā.)) disā vidisā vikkhittāni, aññaena hatthaṭṭhikaṃ aññaena pādaṭṭhikaṃ aññaena gopphakaṭṭhikaṃ (“aññaena gopphakaṭṭhika”nti idaṃ sī. syā. pī. potthakesu natthi) aññaena jaṅghaṭṭhikaṃ aññaena ūruṭṭhikaṃ aññaena kaṭiṭṭhikaṃ (aññaena kaṭaṭṭhikaṃ aññaena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññaena kaṇṭakaṭṭhikaṃ aññaena phāsukaṭṭhikaṃ aññaena uraṭṭhikaṃ aññaena aṃsaṭṭhikaṃ aññaena bāhuṭṭhikaṃ (syā.)) aññaena phāsukaṭṭhikaṃ aññaena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññaena khandhaṭṭhikaṃ (aññaena kaṭaṭṭhikaṃ aññaena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññaena kaṇṭakaṭṭhikaṃ aññaena phāsukaṭṭhikaṃ aññaena uraṭṭhikaṃ aññaena

	<p>aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ (syā.)] aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭṭhikaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattāto’ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</p>
V	<p>chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy". Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán... Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.</p>
E	<p>And again, monks, as a monk might see a body thrown aside in a cemetery the bones scattered here and there, no longer held together: here a bone of the hand, there a foot-bone, here a leg-bone, there a rib, here a hip-bone, there a back-bone, here the skull; he focuses on this body itself, thinking: ‘This body too is of a similar nature a similar constitution, it has not got past that (state of things).’ Thus he fares along contemplating the body in the body internally... It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.</p>
C	<p>又，骨節解散，散亂諸方，手骨、足骨、脛骨、腿骨、腰骨、脊骨、頭骸骨等，各於異處。彼致念此身：『此身亦如是之法、成為如是，彼難免如此之狀況。』如是，於內身隨觀身... 而不執著世間。如是，比丘於身隨觀身而住 [Hựu, cốt tiết giải tán, tán loạn chư phương, thủ cốt, túc cốt, hĩnh cốt, thối cốt, yêu cốt, tích cốt, đầu hài cốt đặng, các ư dị xứ. Bỉ trí niệm thử thân: “ thử thân diệt như thị chi pháp, thành vi như thị, bỉ nan miễn như thử chi trạng huống.” như thị, ư nội thân tùy quán thân ... nhi bất chấp trước thế gian. Như thị, tỷ khâu ư thân tùy quán thân nhi trú]</p>
P	<p>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni (saṅkhavaṇṇūpanibhāni (sī. syā. pī.))] ...pe...</p>
V	<p>Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc...</p>
E	<p>And again, monks, a monk might see a body thrown aside in a cemetery: the bones white and something like sea-shells</p>

C	復次，諸比丘！比丘見死屍被遺棄於墓地，其骨白似螺色 [Phục thứ, chư tỳ khâu! Tỳ khâu kiến tử thi bị di khí ư mộ địa, kỳ cốt bạch tỳ loa sắc]
P	aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni...pe...
V	chỉ còn một đống xương lâu hơn (ba) năm...
E	a heap of dried up bones more than a year old,...
C	(其骨)經年堆積 [(kỳ cốt) kinh niên đôi tích]
P	aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni .
V	chỉ còn là xương thối trở thành bột.
E	the bones gone rotten and reduced to powder;
C	又(其骨)腐爛而為碎 [hựu (kỳ cốt) hủ lạn nhi vi toái]
P	So imameva kāyaṃ upasaṃharati –
V	Tỳ-kheo quán thân ấy như sau:
E	he focuses on this body itself, thinking:
C	彼致念此身: [bỉ trí niệm thử thân:]
P	‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti.
V	"Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy".
E	‘This body, too, is of a similar nature a similar constitution, it has not got past that (state of things).’
C	『觀此身亦如是之法，成為如是，彼難免如此之狀況。』 [“quán thử thân diệc như thị chi pháp, thành vi như thị, bỉ nan miễn như thử chi trạng huống.”]
P	Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati;
V	Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân.
E	Thus he fares along contemplating the body in the body internally, or he fares along contemplating the body in the body externally, or he fares along contemplating the body in the body internally and externally;
C	如是，於內身隨觀身、於外身隨觀身、於內外身隨觀身而住 [như thị, ư nội thân tùy quán thân, ư ngoại thân tùy quán thân, ư nội ngoại thân tùy quán thân nhi trú]

P	samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.
V	Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân.
E	or he fares along contemplating origination-things in the body, or he fares along contemplating dissolution-things in the body, or he fares along contemplating origination-and-dissolution things in the body;
C	於身隨觀集法(生法)、於身隨觀滅法、於身隨觀集滅之法而住 [U thân tùy quán tập pháp (sanh pháp), u thân tùy quán diệt pháp, u thân tùy quán tập diệt chi pháp nhi trú]
P	‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
V	"Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	or, thinking, ‘There is the body,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『身存在』之念，如是資其慧，資其思念。彼無有依止而住，不執著世間 [Bi hiện“ thân tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bi vô hữu y chỉ nhi trú, bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.
E	It is thus too, monks, that a monk fares along contemplating the body in the body.
C	如是，比丘於身隨觀身而住 [như thị, tỷ khâu u thân tùy quán thân nhi trú]
	<i>Navasivathikapabbam niṭṭhitam.</i>
	<i>Cuddasakāyānupassanā niṭṭhitā.</i>
P	Vedanānupassanā
V	(Quán thọ)
E	Contemplating the Feelings in the Feelings
C	觀受 [Quán Thọ]
P	113. “Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati?

V	Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating the feelings in the feelings?
C	諸比丘！比丘如何於受隨觀受而住耶？ [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu như hà ư thọ tuý quán thọ nhi trú da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu sukham vā (sukham, dukkham, adukkhamasukham (sī. syā. pī. ka.)) vedanaṃ vedayamāno ‘sukham vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ";
E	Herein, monks, while he is experiencing a pleasant feeling he comprehends: ‘I am experiencing a pleasant feeling;’
C	於此，比丘受樂受而知：『予受樂受。』 [U thử, tỷ khâu thọ lạc thọ nhi tri: “ dư thọ lạc thọ.”]
P	dukkham vā (sukham, dukkham adukkhamasukham (sī. syā. pī. ka.)) vedanaṃ vedayamāno ‘dukkham vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;
V	khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ";
E	while he is experiencing a painful feeling he comprehends, ‘I am experiencing a painful feeling;’
C	受苦受而知：『予受苦受。』 [thọ khổ thọ nhi tri: “ dư thọ khổ thọ.”]
P	adukkhamasukham vā vedanaṃ vedayamāno ‘adukkhamasukham vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;
V	khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ".
E	while he is experiencing a feeling that is neither painful nor pleasant he comprehends: ‘I am experiencing a feeling that is neither painful nor pleasant.’
C	受不苦不樂受而知：『予受不苦不樂受。』 [thọ bất khổ bất lạc thọ nhi tri: “ dư thọ bất khổ bất lạc thọ.”]
P	sāmisam vā sukham vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam sukham vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;
V	Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất";
E	While he is experiencing a pleasant feeling in regard to material things he comprehends, ‘I am experiencing a pleasant feeling in regard to material things’

C	受物質之樂受而知：『予受物質之樂受。』 [thọ vật chất chi lạc thọ nhi tri:“ dư thọ vật chất chi lạc thọ.”]
P	nirāmisam vā sukham vedanam vedayamāno ‘nirāmisam sukham vedanam vedayāmī’ti pajānāti;
V	hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất".
E	While he is experiencing a pleasant feeling in regard to non-material things he comprehends, ‘I am experiencing a pleasant feeling in regard to non-material things;
C	受非物質之樂受而知：『予受非物質之樂受。』 [thọ phi vật chất chi lạc thọ nhi tri:“ dư thọ phi vật chất chi lạc thọ.”]
P	sāmisam vā dukkham vedanam vedayamāno ‘sāmisam dukkham vedanam vedayāmī’ti pajānāti;
V	Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất";
E	While he is experiencing a painful feeling in regard to material things he comprehends, ‘I am experiencing a painful feeling in regard to material things;
C	受物質之苦受而知：『予受物質之苦受。』 [thọ vật chất chi khổ thọ nhi tri:“ dư thọ vật chất chi khổ thọ.”]
P	nirāmisam vā dukkham vedanam vedayamāno ‘nirāmisam dukkham vedanam vedayāmī’ti pajānāti;
V	hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất".
E	While he is experiencing a painful feeling in regard to non-material things he comprehends, ‘I am experiencing a painful feeling in regard to non-material things;
C	受非物質之苦受而知：『予受非物質之苦受。』 [thọ phi vật chất chi khổ thọ nhi tri:“ dư thọ phi vật chất chi khổ thọ.”]
P	sāmisam vā adukkhamasukham vedanam vedayamāno ‘sāmisam adukkhamasukham vedanam vedayāmī’ti pajānāti;
V	Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất";
E	while he is experiencing a feeling that is neither painful nor pleasant in regard to material things he comprehends: ‘I am experiencing a feeling that is neither painful nor pleasant in regard to material things;

C	受物質之不苦不樂受而知：『予受物質之不苦不樂受。』 [thọ vật chất chi bất khổ bất lạc thọ nhi tri:“ dư thọ vật chất chi bất khổ bất lạc thọ.”]
P	nirāmisam vā adukkhamasukham vedanam vedayamāno ‘nirāmisam adukkhamasukham vedanam vedayāmī’ti pajānāti;
V	hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất".
E	while he is experiencing a feeling that is neither painful nor pleasant in regard to non-material things he comprehends: ‘I am experiencing a feeling that is neither painful nor pleasant in regard to non-material things;
C	受非物質之不苦不樂受而知：『予受非物質之不苦不樂受。』 [thọ phi vật chất chi bất khổ bất lạc thọ nhi tri:“ dư thọ phi vật chất chi bất khổ bất lạc thọ.”]
P	iti ajjhattam vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati;
V	Như vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ.
E	Thus he fares along contemplating the feelings in the feelings internally, or he fares along contemplating the feelings in the feelings externally, or he fares along contemplating the feelings in the feelings internally and externally;
C	如是，於內受而隨觀受，於外受而隨觀受，於內外受而隨觀受 [như thị, ư nội thọ nhi tùy quán thọ, ư ngoại thọ nhi tùy quán thọ, ư nội ngoại thọ nhi tùy quán thọ]
P	samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.
V	Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ.
E	or he fares along contemplating origination-things in the feelings, or he fares along contemplating dissolution-things in the feelings, or he fares along contemplating origination-dissolution-things in the feelings;
C	於受而隨觀集法、於受而隨觀滅法、於受而隨觀集滅之法而住 [U thọ nhi tùy quán tập pháp, ư thọ nhi tùy quán diệt pháp, ư thọ nhi tùy quán tập diệt chi pháp nhi trú]
P	‘Atthi vedanā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati , na ca kiñci loke upādiyati.

V	"Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	or, thinking, 'There is feeling,' his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	若彼現『受存在』之念，如是資其慧，資其思念，彼無有依止而住。不執著世間 [Nhược bỉ hiện “ thọ tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm, bỉ vô hữu y chỉ nhi trú. Bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ.
E	It is thus, monks, that a monk fares along contemplating feelings in the feelings.
C	如是，比丘於受隨觀受而住 [Như thị, tỷ khâu ư thọ tùy quán thọ nhi trú]
	<i>Vedanānupassanā niṭṭhitā.</i>
P	<i>Cittānupassanā</i>
V	<i>(Quán tâm)</i>
E	<i>Contemplating Mind in the Mind</i>
C	<i>觀心 [Quán Tâm]</i>
P	114. “Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati?
V	Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mind in the mind?
C	諸比丘！比丘如何於心隨觀心而住耶？ [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu như hà ư tâm tùy quán tâm nhi trú da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti pajānāti,
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo, với tâm có tham, tuệ tri: "Tâm có tham";
E	Herein, monks, a monk knows intuitively the mind with attachment as a mind with attachment;
C	於此，比丘有貪欲心而知：『有貪欲心。』 [U thử, tỷ khâu hữu tham dục tâm nhi tri: “ hữu tham dục tâm.”]
P	vītarāgaṃ vā cittaṃ ‘vītarāgaṃ citta’nti pajānāti;

V	hay với tâm không tham, tuệ tri: "Tâm không tham".
E	he knows intuitively the mind without attachment, as a mind without attachment;
C	無貪欲心而知：『無貪欲心。』 [vô tham dục tâm nhi tri:“ vô tham dục tâm.”]
P	sadosaṃ vā cittaṃ ‘sadosaṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm có sân, tuệ tri: "Tâm có sân";
E	he knows intuitively the mind with hatred, as a mind with hatred;
C	有瞋恚心而知：『有瞋恚心。』 [hữu sân khuê tâm nhi tri:“ hữu sân khuê tâm.”]
P	vītadosaṃ vā cittaṃ ‘vītadosaṃ citta’nti pajānāti;
V	hay với tâm không sân, tuệ tri: "Tâm không sân".
E	he knows intuitively the mind without hatred, as a mind without hatred;
C	無瞋恚心而知：『無瞋恚心。』 [vô sân khuê tâm nhi tri:“ vô sân khuê tâm.”]
P	samohaṃ vā cittaṃ ‘samohaṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm có si, tuệ tri: "Tâm có si";
E	he knows intuitively the mind with confusion, as a mind with confusion;
C	有愚癡心而知：『有愚癡心。』 [hữu ngu si tâm nhi tri:“ hữu ngu si tâm.”]
P	vītamohaṃ vā cittaṃ ‘vītamohaṃ citta’nti pajānāti;
V	hay với tâm không si, tuệ tri: "Tâm không si".
E	he knows intuitively the mind without confusion, as a mind without confusion;
C	無愚癡心而知：『無愚癡心。』 [vô ngu si tâm nhi tri:“ vô ngu si tâm.”]
P	saṃkhittaṃ vā cittaṃ ‘saṃkhittaṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm thu nhiếp, tuệ tri: "Tâm được thu nhiếp".
E	he knows intuitively the mind that is contracted, as a mind that is contracted;
C	攝心而知：『攝心。』 [nhiếp tâm nhi tri:“ nhiếp tâm.”]
P	vikkhittaṃ vā cittaṃ ‘vikkhittaṃ citta’nti pajānāti;
V	Hay với tâm tán loạn, tuệ tri: "Tâm bị tán loạn".
E	he knows intuitively the mind that is distracted, as a mind that is distracted;

C	散心而知：『散心。』 [tán tâm nhi tri:“ tán tâm.”]
P	mahaggataṃ vā cittaṃ ‘mahaggataṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm quảng đại, tuệ tri: "Tâm được quảng đại";
E	he knows intuitively the mind that has become great, as a mind that has become great;
C	高廣心而知：『高廣心。』 [cao quảng tâm nhi tri:“ cao quảng tâm.”]
P	amahaggataṃ vā cittaṃ ‘amahaggataṃ citta’nti pajānāti;
V	hay với tâm không quảng đại, tuệ tri: "Tâm không được quảng đại".
E	he knows intuitively the mind that has not become great, as a mind that has not become great;
C	非高廣心而知：『非高廣心。』 [phi cao quảng tâm nhi tri:“ phi cao quảng tâm.”]
P	sauttaraṃ vā cittaṃ ‘sauttaraṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm hữu hạn, tuệ tri: "Tâm hữu hạn".
E	he knows intuitively the mind with (some other mental state) superior to it, as a mind with (some other mental state) superior to it;
C	有上心而知：『有上心。』 [hữu thượng tâm nhi tri:“ hữu thượng tâm.”]
P	anuttaraṃ vā cittaṃ ‘anuttaraṃ citta’nti pajānāti;
V	Hay với tâm vô thượng, tuệ tri: "Tâm vô thượng".
E	he knows intuitively the mind with no (other mental state) superior to it, as a mind with no (other mental state) superior to it;
C	無上心而知：『無上心。』 [vô thượng tâm nhi tri:“ vô thượng tâm.”]
P	samāhitaṃ vā cittaṃ ‘samāhitaṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm có định, tuệ tri: "Tâm có định";
E	he knows intuitively the mind that is composed, as a mind that is composed;
C	定心而知：『定心。』 [định tâm nhi tri:“ định tâm.”]
P	asamāhitaṃ vā cittaṃ ‘asamāhitaṃ citta’nti pajānāti;
V	hay với tâm không định, tuệ tri: "Tâm không định".
E	he knows intuitively the mind that is not composed, as a mind that is not composed;

C	非定心而知：『非定心。』 [phi định tâm nhi tri:“ phi định tâm.”]
P	vimuttaṃ vā cittaṃ ‘vimuttaṃ citta’nti pajānāti,
V	Hay với tâm giải thoát, tuệ tri: "Tâm có giải thoát";
E	he knows intuitively the mind that is freed, as a mind that is freed;
C	解脫心而知：『解脫心。』 [giải thoát tâm nhi tri:“ giải thoát tâm.”]
P	avimuttaṃ vā cittaṃ ‘avimuttaṃ citta’nti pajānāti.
V	hay với tâm không giải thoát, tuệ tri: "Tâm không giải thoát".
E	he knows intuitively the mind that is not freed, as a mind that is not freed.
C	非解脫心而知：『非解脫心。』 [phi giải thoát tâm nhi tri:“ phi giải thoát tâm.”]
P	Iti ajjhataṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati;
V	Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay sống quán tâm trên ngoại tâm; hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm.
E	Thus he fares along contemplating the mind in the mind internally, or he fares along contemplating the mind in the mind externally, or he fares along contemplating the mind in the mind internally and externally,
C	如是，於內心隨觀心，於外心隨觀心，於內外心隨觀心而住 [như thị, ư nội tâm tùy quán tâm, ư ngoại tâm tùy quán tâm, ư nội ngoại tâm tùy quán tâm nhi trú]
P	samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.
V	Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay sống quán tánh diệt tận trên tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm.
E	or he fares along contemplating origination-things in the mind, or he fares along contemplating dissolution-things in the mind, or he fares along contemplating origination-dissolution-things in the mind ;
C	於心而隨觀集法，於心而隨觀滅法，於心而隨觀生滅之法而住 [Ư tâm nhi tùy quán tập pháp, ư tâm nhi tùy quán diệt pháp, ư tâm nhi tùy quan sanh diệt chi pháp nhi trú]
P	‘Atthi citta’nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati .
V	"Có tâm đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.

E	or, thinking, ‘There is mind,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『心存在』之念，如是資其慧、資其思念。彼無有依止而住，不執著世間 [Bi hiện “tâm tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bĩ vô hữu y chỉ nhi trú, bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm.
E	It is thus, monks, that a monk fares along contemplating mind in the mind.
C	如是，比丘於心隨觀心而住 [Nhu thị, tỷ khâu ư tâm tùy quán tâm nhi trú]
	<i>Cittānupassanā niṭṭhitā.</i>
P	<i>Dhammānupassanā</i>
V	<i>(Quán pháp)</i>
E	<i>Contemplating Mental Objects in Mental Objects</i>
C	觀法 [Quán Pháp }
P	<i>Dhammānupassanā nīvaraṇapabbam</i>
V	<i>(Quán 5 Triền Cái)</i>
P	115. “Kathaṅca, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharatī?”
V	Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mental objects in mental objects?
C	諸比丘！比丘如何於法隨觀法而住耶？ [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu như hà ư pháp tùy quán pháp nhi trú da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharatī pañcasu nīvaraṇesu.
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái.
E	Herein, monks, a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the five hindrances.
C	曰：於此，比丘於五蓋法隨觀法而住 [Viết: ư thử, tỷ khâu ư ngũ cái pháp tùy quán pháp nhi trú]

P	Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?
V	Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the five hindrances?
C	比丘如何於五蓋法隨觀法而住耶？ [Tỷ khâu như hà ư ngũ cái pháp tuý quán pháp nhi trú da?]
P	“Idha , bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhattam kāmaccandaṃ ‘atthi me ajjhattam kāmaccando’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam kāmaccandaṃ ‘natthi me ajjhattam kāmaccando’ti pajānāti; yathā ca anuppanassa kāmaccandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanassa kāmaccandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmaccandassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo nội tâm có ái dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi có ái dục"; hay nội tâm không có ái dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ái dục". Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với ái dục đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với ái dục đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(1) Herein, monks, when a subjective desire for sense-pleasures is present a monk comprehends that he has a subjective desire for sense-pleasures; or when a subjective desire for sense-pleasures is not present he comprehends that he has no subjective desire for sense-pleasures. And in so far as there comes to be an uprising of desire for sense-pleasures that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there comes to be a getting rid of desire for sense-pleasures that has arisen, he comprehends that. And in so far as there comes to be no future uprising of desire for the sense-pleasures that has been got rid of, he comprehends that.
C	諸比丘！於此，比丘內存有愛欲而知：『予內存有愛欲。』若內無愛欲而知：『予內無愛欲。』未生之愛欲生起者，其知之；已生之愛欲捨離者，其知之；所捨離之愛欲於未來不生者，其知之 [Chư tỷ khâu! Ư thử, tỷ khâu nội tồn hữu ái dục nhi tri: “ dư nội tồn hữu ái dục.” nhược nội vô ái dục nhi tri: “ dư nội vô ái dục.” vị sanh chi ái dục sanh khởi giả, kỳ tri chi; dĩ sanh chi ái dục xả ly giả, kỳ tri chi; sở xả ly chi ái dục ư vị lai bất sanh giả, kỳ tri chi]
P	“Santam vā ajjhattam byāpādaṃ ‘atthi me ajjhattam byāpādo’ti pajānāti, asantam vā ajjhattam byāpādaṃ ‘natthi me ajjhattam byāpādo’ti pajānāti; yathā ca anuppanassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanassa byāpādassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

V	<p>Hay nội tâm có sân hận, tuệ tri: "Nội tâm tôi có sân hận"; hay nội tâm không có sân hận, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có sân hận". Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với sân hận đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.</p>
E	<p>(2) Or when ill-will is subjectively present a monk comprehends that he has ill-will subjectively present; or when ill-will is subjectively not present he comprehends that he has no subjective ill-will. And in so far as there comes to be an uprising of ill-will that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there comes to be a getting rid of ill-will that has arisen, he comprehends that. And in so far as there comes to be no future uprising of ill-will that has been got rid of, he comprehends that.</p>
C	<p>又，於內有瞋恚而知：『予內有瞋恚。』內無瞋恚而知：『予於內無瞋恚。』有未生之瞋恚生起者，其知之；有已生瞋恚之捨離者，其知之；所捨離之瞋恚於未來不生者，其知之 [Hữ, u nội hữu sân khuê nhi tri: “ dư nội hữu sân khuê.” nội vô sân khuê nhi tri: “ dư u nội vô sân khuê.” hữu vị sanh chi sân khuê sanh khởi giả, kỳ tri chi; hữu dĩ sanh sân khuê chi xả ly giả, kỳ tri chi; sở xả ly chi sân khuê u vị lai bất sanh giả, kỳ tri chi]</p>
P	<p>“Santam vā ajjhataṃ thīnamiddhaṃ ‘atthi me ajjhataṃ thīnamiddha’nti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ thīnamiddhaṃ ‘natthi me ajjhataṃ thīnamiddha’nti pajānāti, yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thīnamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</p>
V	<p>Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên, tuệ tri: "Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên"; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên". Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.</p>
E	<p>(3) Or when sloth and torpor is subjectively present a monk comprehends that he has sloth and torpor subjectively present; or when sloth and torpor is subjectively not present he comprehends that he has no subjective sloth and torpor. And in so far as there comes to be an uprising of sloth and torpor that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there comes to be a getting rid of sloth and torpor that has arisen, he comprehends that. And in so far as there comes to be no future uprising of sloth and torpor that has been got rid of, he comprehends that.</p>
C	<p>於昏沈、睡眠... [U hôn trầm, thụy miên...]</p>

P	<p>“Santam vā ajjhataṃ uddhaccakukkuccaṃ ‘atthi me ajjhataṃ uddhaccakukkucca’nti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ uddhaccakukkuccaṃ ‘natthi me ajjhataṃ uddhaccakukkucca’nti pajānāti; yathā ca anuppanassa uddhaccakukkucassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanassa uddhaccakukkucassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkucassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</p>
V	<p>Hay nội tâm có trạo hối, tuệ tri: "Nội tâm tôi có trạo hối"; hay nội tâm không có trạo hối, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có trạo hối". Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.</p>
E	<p>(4) Or when restlessness and worry is subjectively present a monk comprehends that he has restlessness and worry subjectively present; or when restlessness and worry is subjectively not present he comprehends that he has no subjective restlessness and worry. And in so far as there comes to be an uprising of restlessness and worry that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there comes to be a getting rid of restlessness and worry that has arisen, he comprehends that. And in so far as there comes to be no future uprising of restlessness and worry that has been got rid of, he comprehends that.</p>
C	<p>調悔 (掉悔) ... [điều hối (trạo hối)...]</p>
P	<p>“Santam vā ajjhataṃ vicikicchaṃ ‘atthi me ajjhataṃ vicikicchā’nti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ vicikicchaṃ ‘natthi me ajjhataṃ vicikicchā’nti pajānāti; yathā ca anuppanāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</p>
V	<p>Hay nội tâm có nghi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có nghi"; hay nội tâm không có nghi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có nghi". Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.</p>
E	<p>(5) Or when doubt is present subjectively he comprehends that he has subjective doubt; or when doubt is not present subjectively he comprehends that he has no subjective doubt. And in so far as there is an uprising of doubt that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is a getting rid of doubt that has arisen, he comprehends that; and in so far as there is in the future no uprising of the doubt that has been got rid of, he comprehends that.</p>
C	<p>及疑, (亦如是) [cập nghi, (diệc như thị)]</p>

P	“Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati;
V	Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.
E	It is thus that he fares along contemplating mental objects in mental objects internally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects externally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects internally and externally;
C	如是，於內法隨觀法、於外法隨觀法於內外法隨觀法而住 [Như thị, ư nội pháp tùy quán pháp, ư ngoại pháp tùy quán pháp ư nội ngoại pháp tùy quán pháp nhi trú]
P	samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati , samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.
V	Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.
E	or he fares along contemplating origination-things in mental objects, or he fares along contemplating dissolution-things in mental objects, or he fares along contemplating origination-things and dissolution-things in mental objects;
C	於法隨觀集法而住，於法隨觀滅法而住，於法隨觀集滅之法而住 [U pháp tùy quán tập pháp nhi trú, ư pháp tùy quán diệt pháp nhi trú, ư pháp tùy quán tập diệt chi pháp nhi trú]
P	‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
V	"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	or, thinking, ‘There are mental objects,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『法存在』之念，如是資其慧、資其思念。彼無有依止而住，不執著世間 [Bỉ hiện“ pháp tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bỉ vô hữu y chỉ nhi trú, bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái.
E	It is thus; monks, that a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the five hindrances.
C	如是，比丘於五蓋法隨觀法而住 [Nhu thị, tỷ khâu ư ngũ cái pháp tùy quán pháp nhi trú]
	<i>Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitaṃ.</i>
P	<i>Dhammānupassanā khandhapabbaṃ</i>
V	<i>(Quán Năm Thủ Uẩn)</i>
P	116. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn.
E	And again, monks, a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the five groups of grasping.
C	復次，諸比丘！比丘於五取蘊之法隨觀法而住 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu ư ngũ thủ uẩn chi pháp tùy quán pháp nhi trú]
P	Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu?
V	Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the five groups of grasping?
C	諸比丘！比丘如何於五取蘊之法隨觀法而住耶？ [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu như hà ư ngũ thủ uẩn chi pháp tùy quán pháp nhi trú da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu –
V	Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo suy tư:
E	(1) Herein, monks, a monk thinks,
C	於此，比丘於： [Ư thử, tỷ khâu ư:]
P	‘iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo;
V	"Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt.

E	'Such is material shape, such is the arising of material shape, such is the setting of material shape;
C	『有如是色、有如是色之集、有如是色之沒 [“hữu như thị sắc, hữu như thị sắc chi tập, hữu như thị sắc chi một]
P	iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo;
V	Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt.
E	(2) such is feeling, such the arising of feeling, such the setting of feeling;
C	有如是受、有如是受之集、有如是受之沒 [Hữu như thị thọ, hữu như thị thọ chi tập, hữu như thị thọ chi một]
P	iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo;
V	Đây là tưởng, đây là tưởng tập; đây là tưởng diệt.
E	(3) such is perception, such the arising of perception such the setting of perception;
C	有如是想... 想之沒 [Hữu như thị tưởng ... tưởng chi một]
P	iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo;
V	Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt.
E	(4) such are the tendencies, such the arising of the tendencies such the setting of the tendencies;
C	有如是行... 行之沒 [Hữu như thị hành ... hành chi một]
P	iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo'ti;
V	Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt".
E	(5) such is consciousness, such the arising of consciousness, such the setting of consciousness.'
C	有如是識、有如是識之集、有如是識之沒。』 [Hữu như thị thức, hữu như thị thức chi tập, hữu như thị thức chi một.”]
P	iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. 'Atthi dhammā'ti vā paṇassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

V	Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	It is thus that he fares along contemplating mental objects in mental objects internally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects externally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects internally and externally; or he fares along contemplating origination-things in mental objects, or he fares along contemplating dissolution-things in mental objects, or he fares along contemplating origination-things and dissolution-things in mental objects; or, thinking, 'There are mental objects,' his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	如是，於內法隨觀法... 不執著世間 [như thị, ư nội pháp tùy quán pháp ... bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn.
E	It is thus; monks, that a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the five groups of grasping.
C	如是，比丘於五取蘊之法隨觀法而住 [Như thị, tỷ khâu ư ngũ thủ uẩn chi pháp tùy quán pháp nhi trú]
	<i>Khandhapabbaṃ niṭṭhitam.</i>
P	<i>Dhammānupassanā āyatanapabbaṃ</i>
V	<i>(Quán Sáu Nội Ngoại Xứ)</i>
E	<i>(The Six Bases)</i>
P	117. “Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ.
E	And again, monks, a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the six internal-external sense-bases.

C	復次，諸比丘！比丘於六內外處之法隨觀法而住 [Phục thứ, chư tỳ khâu! Tỳ khâu ư lục nội ngoại xứ chi pháp tuỳ quán pháp nhi trú]
P	Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?
V	Này các Tỳ-kheo, thế nào là Tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the six internal-external sense-bases?
C	諸比丘！比丘如何於六內外處之法隨觀法而住耶？ [Chư tỳ khâu! Tỳ khâu như hà ư lục nội ngoại xứ chi pháp tuỳ quán pháp nhi trú da?]
P	“Idha , bhikkhave, bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.
V	Này các Tỳ-kheo, ở đây Tỳ-kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(1) Herein, monks, a monk comprehends the eye and he comprehends material shapes, and he comprehends the fetter that arises dependent on both, and he comprehends the uprising of the fetter not arisen before, and he comprehends the getting rid of the fetter that has arisen, and he comprehends the non-uprising in the future of the fetter that has been got rid of.
C	於此，比丘知眼、知色、知緣此兩者而生結。未生之結生起者，其知之；已生之結捨離者，其知之；所捨離之結於未來不生者，其知之 [U thử, tỳ khâu tri nhãn, tri sắc, tri duyên thử lưỡng giả nhi sanh kết. Vị sanh chi kết sanh khởi giả, kỳ tri chi; dĩ sanh chi kết xả ly giả, kỳ tri chi; sở xả ly chi kết ư vị lai bất sanh giả, kỳ tri chi]
P	“Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

V	Tỷ-kheo tuệ tri tai và tuệ tri các tiếng, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(2) And he comprehends the ear and he comprehends sounds, and he comprehends the fetter that arises dependent on both, and he comprehends the uprising of the fetter not arisen before, and he comprehends the getting rid of the fetter that has arisen, and he comprehends the non-uprising in the future of the fetter that has been got rid of.
C	知耳、知聲、知緣此兩者而生結... [Tri nhĩ, tri thanh, tri duyên thủ lưỡng giả nhi sanh kết ...]
P	“Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.
V	Tuệ tri mũi và tuệ tri các hương, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(3) And he comprehends the nose and he comprehends smells, and he comprehends the fetter that arises dependent on both, and he comprehends the uprising of the fetter not arisen before, and he comprehends the getting rid of the fetter that has arisen, and he comprehends the non-uprising in the future of the fetter that has been got rid of.
C	知鼻、知香、知緣此兩者而生結... [tri tị, tri hương, tri duyên thủ lưỡng giả nhi sanh kết ...]
P	“Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.
V	Tuệ tri lưỡi và tuệ tri các vị, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

E	(4) And he comprehends the tongue and he comprehends flavours, and he comprehends the fetter that arises dependent on both, and he comprehends the uprising of the fetter not arisen before, and he comprehends the getting rid of the fetter that has arisen, and he comprehends the non-uprising in the future of the fetter that has been got rid of.
C	知舌、知味、知緣此兩者而生結... [tri thiệt, tri vị, tri duyên thủ lưỡng giả nhi sanh kết ...]
P	“Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.
V	Tuệ tri thân và tuệ tri các xúc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(5) And he comprehends the body and he comprehends tactile objects, and he comprehends the fetter that arises dependent on both, and he comprehends the uprising of the fetter not arisen before, and he comprehends the getting rid of the fetter that has arisen, and he comprehends the non-uprising in the future of the fetter that has been got rid of.
C	知身、知觸、知緣此兩者而生結... [tri thân, tri xúc, tri duyên thủ lưỡng giả nhi sanh kết ...]
P	“Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.
V	Tuệ tri ý và tuệ tri các pháp; do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(6) And he comprehends the mind and he comprehends mental objects, and he comprehends the fetter that arises dependent on both, and he comprehends the uprising of the fetter not arisen before, and he comprehends the getting rid of the fetter that has arisen, and he comprehends the non-uprising in the future of the fetter that has been got rid of.

C	<p>知意、知法、知緣此兩者而生結。未生之結生起者，其知之；已生之結捨離者，其知之；已捨離之結於未來不生者，其知之 [tri ý, tri pháp, tri duyên thử lưỡng giả nhi sanh kết. Vị sanh chi kết sanh khởi giả, kỳ tri chi; dĩ sanh chi kết xả ly giả, kỳ tri chi; dĩ xả ly chi kết u vị lai bất sanh giả, kỳ tri chi]</p>
P	<p>“Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati; samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.</p>
V	<p>Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.</p>
E	<p>It is thus that he fares along contemplating mental objects in mental objects internally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects externally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects internally and externally; or he fares along contemplating origination-things in mental objects, or he fares along contemplating dissolution-things in mental objects, or he fares along contemplating origination-things and dissolution-things in mental objects; or, thinking, ‘There are mental objects,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.</p>
C	<p>如是，於內法隨觀法而住... 不執著世間 [Nhu thị, u nội pháp tuỳ quán pháp nhi trú ... bất chấp trước thế gian]</p>
P	<p>Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.</p>
V	<p>Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ.</p>
E	<p>It is thus, monks, that a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the six internal-external sense bases.</p>
C	<p>如是，比丘於六內外處之法隨觀法而住 [Nhu thị, tỷ khâu u lục nội ngoại xứ chi pháp tuỳ quán pháp nhi trú]</p>
	<p style="text-align: center;">Āyatanapabbāṃ niṭṭhitāṃ.</p>

P	<i>Dhammānupassanā bojjaṅgapabbam</i>
V	<i>(Quán Bảy Giác Chi / Các Yếu Tố Của Sự Tỉnh Thức)</i>
P	118. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi.
E	And again, monks, a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the seven links in awakening.
C	復次，諸比丘！比丘於七覺支法隨觀法而住 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu u thất giác chi pháp tuỳ quán pháp nhi trú]
P	Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu?
V	Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi?
E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the seven links in awakening?
C	諸比丘！比丘如何於七覺支法隨觀法而住耶？ [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu như hà u thất giác chi pháp tuỳ quán pháp nhi trú da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgam ‘atthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgam ‘natthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo nội tâm có niệm giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có niệm giác chi"; hay nội tâm không có niệm giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý niệm giác chi". Và với niệm giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với niệm giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(1) Herein, monks, when the link in awakening that is mindfulness is present internally he comprehends that he has internally the link in awakening that is mindfulness; when the link in awakening that is mindfulness is not internally present he comprehends that he has not internally the link in awakening that is mindfulness. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is mindfulness that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by the mental development of the arisen link in awakening that is mindfulness, he comprehends that.

C	<p>諸比丘！於此，比丘內有念覺支而知：『予內有念覺支。』內無念覺支而知：『予內無念覺支。』若未生念覺支有生起者，其知之；有已生念覺支修習完滿者其知之 [Chư tỷ khâu! U thử, tỷ khâu nội hữu niệm giác chi nhi tri: “ dư nội hữu niệm giác chi.” nội vô niệm giác chi nhi tri: “ dư nội vô niệm giác chi.” nhược vị sanh niệm giác chi hữu sanh khởi giả, kỳ tri chi; hữu dĩ sanh niệm giác chi tu tập hoàn mãn giả kỳ tri chi]</p>
P	<p>“Santam vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppanna dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanna dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.</p>
V	<p>Hay nội tâm có trách pháp giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có trách pháp giác chi"; hay nội tâm không có trách pháp giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý trách pháp giác chi". Và với trách pháp giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với trách pháp giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.</p>
E	<p>(2) When the link in awakening that is investigation of mental objects is present internally he comprehends that he has internally the link in awakening that is investigation of mental objects; when the link in awakening that is investigation of mental objects is not internally present he comprehends that he has not internally the link in awakening that is investigation of mental objects. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is investigation of mental objects that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by the mental development of the arisen link in awakening that is investigation of mental objects, he comprehends that.</p>
C	<p>內有擇法覺支而知：『予內有擇法覺支。』內無擇法覺支而知：『予內無擇法覺支。』未生之擇法覺支有生起者，其知之；有已生之擇法覺支修習完滿者，其知之 [Nội hữu trạch pháp giác chi nhi tri: “ dư nội hữu trạch pháp giác chi.” nội vô trạch pháp giác chi nhi tri: “ dư nội vô trạch pháp giác chi.” vị sanh chi trạch pháp giác chi hữu sanh khởi giả, kỳ tri chi; hữu dĩ sanh chi trạch pháp giác chi tu tập hoàn mãn giả, kỳ tri chi]</p>
P	<p>“Santam vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppanna vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppanna vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.</p>
V	<p>Hay nội tâm có tinh tấn giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có tinh tấn giác chi"; hay nội tâm không có tinh tấn giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý tinh tấn giác chi". Và</p>

	với tinh tấn giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với tinh tấn giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(3) When the link in awakening that is energy is present internally he comprehends that he has internally the link in awakening that is energy; when the link in awakening that is energy is not internally present he comprehends that he has not internally the link in awakening that is energy. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is energy that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by the mental development of the arisen link in awakening that is energy, he comprehends that.
C	... 知精進覺支 [... tri tinh tấn giác chi]
P	“Santam vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti , yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.
V	Hay nội tâm có hỷ giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có hỷ giác chi"; hay nội tâm không có hỷ giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý hỷ giác chi". Và với hỷ giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với hỷ giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(4) When the link in awakening that is rapture is present internally he comprehends that he has internally the link in awakening that is rapture; when the link in awakening that is rapture is not internally present he comprehends that he has not internally the link in awakening that is rapture. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is rapture that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by the mental development of the arisen link in awakening that is rapture, he comprehends that.
C	... 喜覺支 [... hỷ giác chi]
P	“Santam vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti taṅca pajānāti.
V	Hay nội tâm có khinh an giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có khinh an giác chi"; hay nội tâm không có khinh an giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý khinh an giác chi".

	Và với khinh an giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với khinh an giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(5) When the link in awakening that is serenity is present internally he comprehends that he has internally the link in awakening that is serenity; when the link in awakening that is serenity is not internally present he comprehends that he has not internally the link in awakening that is serenity. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is serenity that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by the mental development of the arisen link in awakening that is serenity, he comprehends that.
C	... 輕安覺支 [... khinh an giác chi]
P	“Santam vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.
V	Hay nội tâm có định giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có định giác chi"; hay nội tâm không có định giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý định giác chi". Và với định giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với định giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	(6) When the link in awakening that is concentration is present internally he comprehends that he has internally the link in awakening that is concentration; when the link in awakening that is concentration is not internally present he comprehends that he has not internally the link in awakening that is concentration. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is concentration that had not arisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by the mental development of the arisen link in awakening that is concentration, he comprehends that.
C	... 定覺支 [... định giác chi]
P	“Santam vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti .

V	hay nội tâm có xả giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có xả giác chi"; hay nội tâm không có xả giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có xả giác chi". Và với xả giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với xả giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.
E	7) When the link in awakening that is equanimity is present internally he comprehends that he has the link in awakening that is equanimity; when the link in awakening that is equanimity is not present internally, he comprehends that he has not the link in awakening that is equanimity. And in so far as there is an uprising of the link in awakening that is equanimity that had not uprisen before, he comprehends that; and in so far as there is completion by mental development of the uprisen link in awakening that is equanimity, he comprehends that.
C	... 捨覺支 [... xả giác chi]
P	“Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati;
V	Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.
E	It is thus that he fares along contemplating mental objects in mental objects internally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects externally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects internally and externally;
C	如是，於內法隨觀法、於外法隨觀法於內外法隨觀法而住 [Như thị, ư nội pháp tùy quán pháp, ư ngoại pháp tùy quán pháp ư nội ngoại pháp tùy quán pháp nhi trú]
P	samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.
V	Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.
E	or he fares along contemplating origination-things in mental objects, or he fares along contemplating dissolution-things in mental objects, or he fares along contemplating origination-things and dissolution-things in mental objects;
C	於法隨觀集法而住，於法隨觀滅法而住，於法隨觀集滅之法而住 [Ư pháp tùy quán tập pháp nhi trú, ư pháp tùy quán diệt pháp nhi trú, ư pháp tùy quán tập diệt chi pháp nhi trú]
P	‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.

V	"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	or, thinking, 'There are mental objects,' his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『法存在』之念，如是資其慧、資其思念。彼無有依止而住，不執著世間 [Bi hiện“ pháp tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bi vô hữu y chỉ nhi trú, bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi.
E	It is thus, monks, that a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the seven links in awakening.
C	如是，比丘於七覺支之法隨觀法而住 [Nhu thị, tỷ khâu u thất giác chi chi pháp tuỳ quán pháp nhi trú]
	<i>Bojjhaṅgapabbamā niṭṭhitam (bojjhaṅgapabbamā niṭṭhitam. paṭhamabhāṇavāram (syā.)).</i>
P	<i>Dhammānupassanā saccapabbamā</i>
V	<i>(Tứ Thánh Đế / Bốn Sự Thật)</i>
P	119. “Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.
V	Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị ấy sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.
E	And again, monks, a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the four Ariyan truths.
C	復次，諸比丘！比丘於四聖諦法隨觀法而住 [Phục thứ, chư tỷ khâu! Tỷ khâu u tứ thánh đế pháp tuỳ quán pháp nhi trú]
P	Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu?
V	Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế?

E	And how, monks, does a monk fare along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the four Ariyan truths?
C	比丘如何於四聖諦法隨觀法而住耶？ [Tỷ khâu như hà ư tứ thánh đế pháp tùy quán pháp nhi trú da?]
P	Idha, bhikkhave, bhikkhu ‘idaṃ dukkha’nti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti.
V	Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như thật tuệ tri: "Đây là Khổ"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ tập"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ diệt"; như thật tuệ tri: "Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt".
E	Herein, monks, a monk comprehends as it really is, ‘This is anguish’; he comprehends as it really is, ‘This is the arising of anguish’; he comprehends as it really is, ‘This is the stopping of anguish’; he comprehends as it really is, ‘This is the course leading to the stopping of anguish.’
C	諸比丘！比丘於此如實知『此是苦』，如實知『此是苦之集』，如實知『此是苦之滅』，如實知『此是致苦滅之道』 [Chư tỷ khâu! Tỷ khâu ư thử như thực tri“ thử thị khổ”, như thực tri“ thử thị khổ chi tập”, như thực tri“ thử thị khổ chi diệt”, như thực tri“ thử thị trí khổ diệt chi đạo”]
P	136. “Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati;
V	Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.
E	It is thus that he fares along contemplating mental objects in mental objects internally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects externally, or he fares along contemplating mental objects in mental objects internally and externally;
C	如是，於內法隨觀法而住、於外法隨觀法而住、於內外法隨觀法而住 [Nhu thị, ư nội pháp tùy quán pháp nhi trú, ư ngoại pháp tùy quán pháp nhi trú, ư nội ngoại pháp tùy quán pháp nhi trú]
P	samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.
V	Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp.

E	or he fares along contemplating origination-things in mental objects, or he fares along contemplating dissolution-things in mental objects, or he fares along contemplating origination-things and dissolution-things in mental objects;
C	於法隨觀集法、於法隨觀滅法、於法隨觀集滅之法而住 [U pháp tuỳ quán tập pháp, u pháp tuỳ quán diệt pháp, u pháp tuỳ quán tập diệt chi pháp nhi trú]
P	‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti. Yāvadeva nāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.
V	"Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời.
E	or, thinking, ‘There are mental objects,’ his mindfulness is established precisely to the extent necessary just for knowledge, just for remembrance, and he fares along independently of and not grasping anything in the world.
C	彼現『法存在』之念，如是資其慧、資其思念。彼無有依止而住，不執著世間 [Bi hiện“ pháp tồn tại” chi niệm, như thị tư kỳ tuệ, tư kỳ tư niệm. Bi vô hữu y chỉ nhi trú, bất chấp trước thế gian]
P	Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.
V	Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.
E	It is thus, monks, that a monk fares along contemplating mental objects in mental objects from the point of view of the four Ariyan truths.
C	如是，比丘於四聖諦法隨觀法而住 [Nhu thị, tỷ khâu u tứ thánh đế pháp tuỳ quán pháp nhi trú]
	<i>Saccapabbam niṭṭhitam.</i>
	<i>Dhammānupassanā niṭṭhitā.</i>
	<i>(Kết luận) (CONCLUSION)</i>
P	137. “Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni, tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham
V	Này các Tỷ-kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây:
E	Whoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for seven years, one of two fruits is to be expected for him:

C	諸比丘！此等四念處如是修習七年者，彼於二果中可豫期一果，即： [Chư tỷ khâu! Thử đấng tứ niệm xứ như thị tu tập thất niên giả, bỉ u nhị quả trung khả dự kỳ nhất quả, tức:]
P	diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.
V	Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.
E	either profound knowledge here-now, or, if there is any residuum remaining, the state of non-returning.
C	於現法得究竟智、又，若有依者，則不還位也 [ư hiện pháp đắc cứu cánh trí, hữu, nhược hữu y giả, tắc bất hoàn vị dã]
P	“Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta vassāni.
V	Này các Tỷ-kheo, không cần gì đến bảy năm,
E	Monks, let be the seven years.
C	雖不至七年 [Tuy bất chí thất niên]
P	Yo hi koci , bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni...pe...
V	một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm,...
E	Whoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for six years,...
C	六年 [lục niên]
P	pañca vassāni...
V	trong năm năm,...
E	five years,...
C	五年 [ngũ niên]
P	cattāri vassāni...
V	trong bốn năm,...
E	four years,...
C	四年 [tứ niên]
P	tīṇi vassāni...
V	trong ba năm,...

E	three years,...
C	三年 [tam niên]
P	dve vassāni...
V	trong hai năm,...
E	two years,...
C	二年 [nhị niên]
P	ekaṃ vassaṃ... tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ.
V	trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo, không cần gì đến một năm,
E	for one year, one of two fruits is to be expected for him: either profound knowledge here-now, or, if there is any residuum remaining, the state of non-returning. Monks, let be the one year.
	<i>"Let alone one year, bhikkhus.</i>
C	或一年，修習此四念處者，不，雖不至一年 [hoặc nhất niên, tu tập thử tứ niệm xứ giả, bất, tuy bất chí nhất niên]
P	Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā. Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni.
V	một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Này các Tỷ-kheo, không cần gì bảy tháng
E	Whoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for seven months, one of two fruits is to be expected for him: either profound knowledge here now, or, if there is any residuum remaining, the state of non-returning. Monks, let be the seven months.
	<i>Let alone seven months, bhikkhus.</i>
C	於七個月修習此四念處者，彼於二果中可豫期一果。於現法得究竟智，若有依者，則不還位也。不，雖不至七月 [ư thất cá nguyệt tu tập thử tứ niệm xứ giả, bĩ ư nhị quả trung khả dự kỳ nhất quả. Ư hiện pháp đắc cứu cánh trí, nhược hữu y giả, tắc bất hoàn vị dã. Bất, tuy bất chí thất nguyệt]
P	Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni...pe...

V	một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng...
E	Whoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for six months,...
C	實於六月 [thực ư lục nguyệt]
P	pañca māsāni...
V	trong năm tháng...
E	five months,...
C	五月 [ngũ nguyệt]
P	cattāri māsāni...
V	trong bốn tháng...
E	four months,...
C	四月 [tứ nguyệt]
P	tīṇi māsāni...
V	trong ba tháng...
E	three months,...
C	三月 [tam nguyệt]
P	dve māsāni...
V	trong hai tháng...
E	two months,...
C	二月 [nhị nguyệt]
P	ekam māsam...
V	trong một tháng...
E	for one month,...
C	一月 [nhất nguyệt]
P	aḍḍhamāsam...
V	trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn

E	for half a month...
C	或半月！ [hoặc bán nguyệt!]
P	tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso.
V	Này các Tỷ-kheo, không cần gì nửa tháng
E	Monks, let be the half month.
C	不，雖不至半月 [Bất, tuy bất chí bán nguyệt]
P	Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnam phalānaṃ aññataram phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ
V	một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây:
E	Whoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for seven days, one of two fruits is to be expected for him:
C	僅七日修習此四念處者，彼於二果中可豫期一果，即 [cận thất nhật tu tập thử tứ niệm xứ giả, bỉ ư nhị quả trung khả dự kỳ nhất quả, tức]
P	diṭṭheva dhamme aññā sati vā upādisese anāgāmitā’ti.
V	Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.
E	either profound knowledge here-now, or, if there is any residuum remaining, the state of non-returning.
C	於現法得究竟智。又，若有依者，則不還位也 [ư hiện pháp đắc cứu cánh trí. Hữu, nhược hữu y giả, tắc bất hoàn vị dã]
P	138. “Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā’ti.
V	Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.
E	“There is this one way, monks, for the purification of beings, for the overcoming of sorrows and griefs, for the going down of sufferings and miseries, for winning the right path, for realising Nibbāna, that is to say, the four applications of mindfulness.”

C	『諸比丘！於此，為有情之淨化、愁悲之超越、苦憂之消滅、正道之到達、涅槃之作證，有此一法，即四念處也。』 [“chư tỳ khâu! Ư thử, vì hữu tình chi tịnh hoá, sầu bi chi siêu việt, khổ ưu chi tiêu diệt, chánh đạo chi đáo đạt, niết bàn chi tác chứng, hữu thử nhất pháp, tức tứ niệm xứ dã.”]
P	Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vutta’’nti.
V	(Như vậy, bất cứ điều gì đã được nói, vì lý do này đã được nói lên)
E	What has been spoken in this way has been spoken in reference to this:
C	如此說：... 是緣此而說之也。」 [Nhu thử thuyết:... thị duyên thử nhi thuyết chi dã.”]
P	Idamavoca bhagavā.
V	Thế Tôn thuyết giảng như vậy.
E	Thus spoke the Lord.
C	世尊如是說已 [Thế tôn như thị thuyết dĩ]
P	Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.
V	Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.
E	Delighted, these monks rejoiced in what the Lord had said.
C	彼等比丘歡喜信受世尊之所說 [bỉ đẳng tỳ khâu hoan hỷ tín thọ thế tôn chi sở thuyết]
	<p style="text-align: center;"><i>Satipaṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ dasamaṃ.</i> <i>Mūlapariyāyavaggo niṭṭhito paṭhamo.</i> <i>Tassuddānaṃ –</i> <i>Mūlasusamvaradhammadāyādā, bheravānaṅgaṇākāṅkheyyavatthaṃ;</i> <i>Sallekhasammādiṭṭhisatipaṭṭhaṃ, vaggavaro asamo susamatto.</i></p>

NGUỒN TÀI LIỆU:

- Bản Pāli Roman (Latin) (P) : <http://tipitaka.online-dhamma.net/>
- Bản tiếng Việt (V) : Hòa thượng Thích Minh Châu
- Bản tiếng Anh :
 - + (E) : I.B. Horner
 - + (E2) : Bhikkhu Sujato _ <https://suttacentral.net>
 - + (E3) : Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi
- Bản chữ Hán (C) :
 - + (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch) _ <https://cbetaonline.dila.edu.tw/>
 - + 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ <https://agama.buddhason.org>

MÓN QUÀ PHÁP BẢO

Dhammapaṇṇākāra

